TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY LÂM NGHIỆP PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 342/TB-CTLNPT

Phú Thọ, ngày 17 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ NLG cây đứng tại Công ty Lâm nghiệp Phú Thọ - Tổng công ty giấy Việt Nam

Tổng công ty Giấy Việt Nam, Công ty lâm nghiệp Phú Thọ thông báo về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo NLG như sau:

1. Nội dung mời quan tâm, chào hàng:

Chào hàng tiêu thụ gỗ cây đứng tại Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Thôn Đồng Cỏ, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ như sau:

*** Gói số: 01 - Ban Tam Thắng:**

- Diện tích trồng rừng: 66,8 ha, Diện tích khai thác: 56,2 ha.
- Sản lượng: 3.017,2 m^3; Củi: 493,4 ster.
- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.275.710 đồng/m^3.
- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.
- Giá trị gỗ: 3.849.072.358 đồng; giá trị củi: 4.934.000 đồng
- Tổng giá trị: 3.854.006.358 đồng.
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 01 tương ứng: 385.400.000 đồng (làm tròn).

*** Gói số: 02 - Ban Tam Thắng:**

- Diện tích trồng rừng: 11,8 ha, Diện tích khai thác: 10,8 ha.
- Sản lượng: 481,5 m^3; Củi: 68,0 ster.
- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.271.439 đồng/m^3.
- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.
- Giá trị gỗ: 612.197.889 đồng; giá trị củi: 680.000 đồng
- Tổng giá trị: 612.877.889 đồng.
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 02 tương ứng: 61.300.000 đồng (làm tròn).

*** Gói số: 03 - Ban Tam Thắng:**

- Diện tích trồng rừng: 6,2 ha, Diện tích khai thác: 5,6 ha.

- Sản lượng: 337,0 m^3; Củi: 41,2 ster.

- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.233.761 đồng/m^3.

- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.

- Giá trị gỗ: 415.777.350 đồng; giá trị củi: 412.000 đồng
- Tổng giá trị: 416.189.350 đồng.

- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 03 tương ứng: 41.600.000 đồng (làm tròn).

+ Thời gian thực hiện hợp đồng: Bắt đầu từ ngày bàn giao tài sản, kết thúc trước ngày 31/12/2026.

2. Đối tượng đăng ký:

Các tổ chức, cá nhân quan tâm tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng.

3. Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ:

Từ ngày 17/11/2026 đến hết ngày 23/11/2026.

* Hồ sơ gồm:

- Đơn chào giá tiêu thụ gỗ (để trong phong bì niêm phong).

- Đối với tổ chức: Cung cấp giấy phép đăng ký kinh doanh tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng (bản phô tô công chứng).

- Đối với cá nhân: Cung cấp Căn cước công dân (bản phô tô công chứng).

- Phiếu thu tiền cọc;

- Phiếu thu tiền mua hồ sơ;

- Phiếu trả giá.

- Hồ sơ nộp tại: Phòng tổng hợp - Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

4. Địa điểm và thời gian tổ chức lựa chọn đối tác tiêu thụ:

4.1. Địa điểm và thời gian nộp hồ sơ và nộp tiền đặt cọc:

Văn phòng Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Thôn Đồng Cỏ, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Thời gian: trước 16h30 ngày 23/11/2026.

4.2) Thời gian tổ chức lựa chọn:

Thời gian: Sau ngày hết hạn nộp hồ sơ 01 ngày.

Địa điểm: Văn phòng Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Thôn Đồng Cỏ, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

5. Ký kết hợp đồng:

Căn cứ Biên bản mở hồ sơ quan tâm chào giá của đối tác, người đứng đầu Công ty lâm nghiệp tổ chức ký Hợp đồng mua bán tài sản với đối tác theo quy định tại Giấy ủy quyền.

Mọi thông tin cụ thể chi tiết liên hệ: Bà Cao Thị Thanh Bình, Phó trưởng phòng Tổng hợp, Công ty lâm nghiệp Phú Thọ. Điện thoại: 0975.335.602.

Nơi nhận:
- Các đối tác quan tâm mua gỗ cây đứng;
- TGĐ Tổng công ty (b/cáo);
- UBND các xã nơi có diện tích rừng trồng được phê duyệt tiêu thụ;
- Phòng Kinh doanh (đăng tải trên trang thông tin điện tử của TCT);
- Lưu VT,KHLN.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LN PHÚ THỌ

M.S.C.N:2600[illegible]-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH - CÔNG TY LÂM NGHIỆP PHÚ THỌ
X.THANH SƠN-T.PHÚ THỌ

Đỗ Quốc Tuấn

BIỂU TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG GỖ NLG - TIÊU THỤ CÂY ĐỨNG NĂM 2026
TẠI CÔNG TY LÂM NGHIỆP PHÚ THỌ - TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

(Kèm theo thông báo số: 342/TB-CTLNPT ngày 17/11/2026)

* Gói số 1 - Ban Tam Thắng:

Địa danh				Diện tích lô		LC/NT	Sản lượng					Củi (ster)	Giá khởi điểm		Thành tiền(đồng)		Ghi chú
Đội SX cũ	Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô	Chia ra					Gỗ	Củi	Gỗ	Củi	
								Vanh (30≤Ø<70)	A (25≤Ø<30)	B (19≤Ø<25)	Gỗ C 13≤Ø<19						
							(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)		(Đ/m3)	(Đ/Ster)	Đồng	Đồng	
7	12	1	1	2,5	2,2	Am/20	180,2	129,1	32,8	15,9	2,4	18,6	1.247.752	10.000	224.844.910	186.000	Gói 1
7	12	1	2	2,1	1,7	Am/20	147,7	99,9	28,9	16,6	2,3	19,7	1.262.216	10.000	186.429.303	197.000	Gói 1
7	12	1	3	1,3	1,2	Am/20	95,7	58,7	22,1	13,1	1,8	13,2	1.284.341	10.000	122.911.434	132.000	Gói 1
7	12	1	5	3,9	3,3	Am/20	283,5	176,5	65,0	37,2	4,8	37,3	1.297.669	10.000	367.889.162	373.000	Gói 1
7	12	1	6	1,8	1,4	Am/20	91,1	55,8	21,1	12,4	1,8	12,6	1.294.024	10.000	117.885.586	126.000	Gói 1
7	12	3	1	1,9	1,5	Am/20	113,7	63,2	28,7	19,7	2,1	17,3	1.294.917	10.000	147.232.063	173.000	Gói 1
7	12	3	2	3,1	1,8	Am/20	119,0	71,1	28,5	17,2	2,2	15,3	1.309.756	10.000	155.860.964	153.000	Gói 1
7	12	3	0	-	1,0	Am/20	8,8	6,4	1,9	0,5	-	1,0	1.357.857	10.000	11.949.142	10.000	Gói 1
7	12	3	3	2,2	2,1	Am/20	131,0	69,3	34,7	24,5	2,5	19,9	1.286.159	10.000	168.486.829	199.000	Gói 1
7	12	3	10	2,0	1,7	Am/20	120,4	73,5	27,4	17,4	2,1	15,5	1.313.173	10.000	158.106.029	155.000	Gói 1
7	12	3	13	2,4	1,9	Am/20	131,9	79,3	30,5	19,7	2,4	17,0	1.310.057	10.000	172.796.518	170.000	Gói 1
7	12	3	14	2,6	1,8	Am/20	61,0	24,2	19,8	15,2	1,8	15,3	1.242.295	10.000	75.779.995	153.000	Gói 1
7	12	4	9	3,9	3,4	Am/20	135,5	55,8	40,3	34,6	4,8	40,6	1.244.294	10.000	168.601.837	406.000	Gói 1
7	12	4	10	2,9	2,0	Am/20	118,4	80,1	23,8	12,5	2,0	13,7	1.307.408	10.000	154.797.107	137.000	Gói 1
7	12	0	0	-	0,8	Am/20	7,4	4,9	1,4	1,1	-	0,9	1.299.977	10.000	9.619.830	9.000	Gói 1
7	12	4	11	3,1	1,9	Am/20	90,1	41,2	26,2	20,3	2,4	20,4	1.233.018	10.000	111.094.922	204.000	Gói 1
7	12	0	0	-	0,8	Am/20	3,5	1,7	0,8	1,0	-	0,8	1.235.738	10.000	4.325.083	8.000	Gói 1
7	12	4	12	2,7	1,8	Am/20	80,3	53,4	17,2	8,7	1,0	8,7	1.333.067	10.000	107.045.280	87.000	Gói 1

Địa danh				Diện tích lô		LC/NT	Sản lượng					Củi (ster)	Giá khởi điểm		Thành tiền(đồng)		Ghi chú
Đội SX cũ	Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô	Chia ra					Gỗ	Củi	Gỗ	Củi	
								Vanh (30≤Ø<70)	A (25≤Ø<30)	B (19≤Ø<25)	Gỗ C 13≤Ø<19						
							(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)		(Đ/m3)	(Đ/Ster)	Đồng	Đồng	
7	12	0	0	-	0,8	Am/20	6,6	4,2	1,3	1,1	-	0,7	1.319.247	10.000	8.707.030	7.000	Gói 1
7	12	4	14	2,0	1,4	Am/20	51,4	24,7	15,0	10,7	1,0	8,5	1.242.727	10.000	63.876.168	85.000	Gói 1
7	12	0	0	-	0,5	Am/20	2,1	1,1	0,6	0,4	-	0,5	1.259.033	10.000	2.643.969	5.000	Gói 1
7	12	9	5	0,9	0,9	Am/20	14,6	4,6	4,8	4,8	0,4	4,2	1.213.022	10.000	17.710.121	42.000	Gói 1
7	12	9	6	2,9	2,7	Am/20	173,2	94,3	43,6	32,0	3,3	26,0	1.290.355	10.000	223.489.486	260.000	Gói 1
7	12	9	7	1,7	1,5	Am/20	109,1	62,3	27,1	17,5	2,2	17,1	1.316.469	10.000	143.626.768	171.000	Gói 1
7	12	9	8	3,8	1,8	Am/20	104,7	57,0	27,2	18,1	2,4	19,2	1.218.774	10.000	127.605.638	192.000	Gói 1
7	12	9	9	2,6	1,5	Am/20	85,5	43,1	23,7	16,5	2,2	17,3	1.249.801	10.000	106.857.986	173.000	Gói 1
7	12	0	0	-	0,7	Am/20	4,3	2,6	1,1	0,6	-	0,6	1.286.856	10.000	5.533.481	6.000	Gói 1
7	12	13	9	1,8	1,6	Am/20	66,1	27,8	20,2	16,0	2,1	17,9	1.234.022	10.000	81.568.854	179.000	Gói 1
7	12	13	14	2,3	2,2	Am/20	86,7	37,6	24,9	21,7	2,5	20,4	1.223.249	10.000	106.055.688	204.000	Gói 1
7	12	13	18	2,3	2,3	Am/20	143,1	83,0	34,3	23,1	2,7	20,2	1.302.940	10.000	186.450.714	202.000	Gói 1
7(9 cũ)	12	3	4	1,0	0,7	Am/20	34,7	15,9	10,1	7,7	1,0	8,8	1.255.442	10.000	43.563.837	88.000	Gói 1
7(9 cũ)	12	3	6	3,5	2,4	Am/20	131,2	67,6	34,9	25,6	3,1	26,6	1.208.221	10.000	158.518.595	266.000	Gói 1
7(9 cũ)	12	6	7	3,6	1,9	Am/20	81,6	38,0	23,8	17,7	2,1	17,0	1.264.701	10.000	103.199.602	170.000	Gói 1
7	12			-	1,0	Am/20	3,1	1,7	0,8	0,6	-	0,6	1.293.041	10.000	4.008.427	6.000	Gói 1
Cộng				**66,8**	**56,2**		**3.017,2**	**1.709,6**	**744,5**	**501,7**	**61,4**	**493,4**			**3.849.072.358**	**4.934.000**	

* Gói số 2 - Ban Tam Thắng:

Địa danh				Diện tích lô		LC/NT	Sản lượng					Củi (ster)	Giá khởi điểm		Thành tiền(đồng)		Ghi chú
Đội SX cũ	Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô	Chia ra					Gỗ	Củi	Gỗ	Củi	
								Vanh (30≤Ø<70)	A (25≤Ø<30)	B (19≤Ø<25)	Gỗ C 13≤Ø<19						
							(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)		(Đ/m3)	(Đ/Ster)	Đồng	Đồng	
2	13	27	2	0,9	0,9	Am/20	35,5	19,3	9,5	5,9	0,8	4,9	1.242.381	10.000	44.104.526	49.000	Gói 2
2	13	27	3	1,9	1,5	Am/20	58,2	37,5	12,3	7,4	1,0	8,6	1.311.168	10.000	76.309.978	86.000	Gói 2
2	13	27	4	1,4	1,3	Am/20	66,5	37,3	16,8	11,1	1,3	10,1	1.283.992	10.000	85.385.468	101.000	Gói 2
2	13	27	5	3,0	3,0	Am/20	151,0	81,4	38,5	27,9	3,2	24,7	1.245.347	10.000	188.047.397	247.000	Gói 2
2	13	27	7	1,5	1,5	Am/20	57,3	38,6	11,5	6,4	0,8	6,7	1.291.103	10.000	73.980.202	67.000	Gói 2
2	13	27	8	2,6	2,3	Am/20	110,2	70,6	23,8	14,1	1,7	12,5	1.279.981	10.000	141.053.906	125.000	Gói 2
2	13	27	9	0,5	0,3	Am/20	2,8	1,1	0,9	0,8	-	0,5	1.184.433	10.000	3.316.412	5.000	Gói 2
Cộng				**11,8**	**10,8**		**481,5**	**285,8**	**113,3**	**73,6**	**8,8**	**68,0**			**612.197.889**	**680.000**	

* Gói số 3 - Ban Tam Thắng:

Địa danh				Diện tích lô		LC/NT	Sản lượng					Củi (ster)	Giá khởi điểm		Thành tiền(đồng)		Ghi chú
Đội SX cũ	Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô	Chia ra					Gỗ	Củi	Gỗ	Củi	
								Vanh (30≤Ø<70)	A (25≤Ø<30)	B (19≤Ø<25)	Gỗ C 13≤Ø<19						
							(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)		(Đ/m3)	(Đ/Ster)	Đồng	Đồng	
8	15	33	17	2,2	2,1	Am/20	130,4	77,9	30,5	19,7	2,3	15,5	1.195.111	10.000	155.842.474	155.000	Gói 3
8	15	33	18	2,1	1,4	Am/20	84,6	54,7	17,9	10,6	1,4	9,0	1.254.974	10.000	106.170.800	90.000	Gói 3
8	15	0	0	0	0,2	Am/20	0,8	0,5	0,2	0,1	-	0,1	1.252.373	10.000	1.001.898	1.000	Gói 3
8	15	33	19	1,9	1,9	Am/20	121,2	70,2	30,0	19,0	2,0	16,6	1.260.414	10.000	152.762.177	166.000	Gói 3
Cộng				**6,2**	**5,6**		**337,0**	**203,3**	**78,6**	**49,4**	**5,7**	**41,2**			**415.777.350**	**412.000**	